

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+...+(18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên			21.986,98	649,74	573,17	3.336,59	1.595,49	2.009,61	1.024,00	1.184,57	672,29	1.083,12	2.643,19	1.412,94	3.544,89	2.257,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.220	13.095,90	298,49	237,46	2.128,99	1.066,33	1.090,46	730,70	605,17	401,71	767,14	1.774,02	1.026,15	2.085,47	883,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.432	7.181,27	206,07	95,81	773,90	700,69	480,17	639,60	418,83	284,84	650,35	1.164,46	896,59	306,31	563,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		6.980,42	205,96	95,81	651,29	696,88	480,17	639,60	417,31	284,84	650,35	1.163,67	896,59	234,92	563,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		200,85	0,11		122,61	3,81			1,52			0,79		71,39	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.960,88	64,39	100,25	366,47	295,32	123,03	90,74	132,45	55,21	116,08	153,36	77,74	318,46	67,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		285,16	2,98	12,44	57,62	1,00	86,09		6,49	2,20		0,60		111,32	4,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	309	334,59					55,89					73,55		184,26	20,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.406	2.364,80	24,15	28,96	920,70	68,83			46,94	59,43		59,89		1.117,09	38,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		912,69			3,44		345,28		0,04			321,75	51,82	3,89	186,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		56,52	0,91		6,85	0,49		0,36	0,42	0,03	0,71	0,40		44,15	2,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.674	8.422,68	331,86	324,10	1.077,06	506,12	864,65	290,62	517,12	226,28	309,54	831,47	375,11	1.409,27	1.359,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.165,27			154,44	96,95	116,45	108,52	146,77	39,39	77,84	153,44	53,40	89,43	128,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		265,95	126,43	123,12			6,13								10,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		9,30	4,50	0,89	0,32	0,56	0,48	0,20	0,31	0,29	0,39	0,22	0,30	0,34	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.359	1.267,23	0,02	0,14	363,39	65,17	3,15		0,12	49,85		0,47		782,79	2,15
2.5	Đất an ninh	CAN	7	2,74	0,48	0,11	0,20	0,20	0,28	0,20	0,47	0,20	0,08	0,28		0,25	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		112,08	22,25	6,13	10,56	7,20	7,54	8,04	9,42	3,79	8,45	10,04	5,17	7,70	5,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		8,22	5,77		0,23		0,90	0,75	0,25		0,24		0,08		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng CC	DNL	30	20,32	0,18	0,01	9,75	0,24	7,35	0,40	1,06	0,01	0,14	0,52	0,02	0,52	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,40	0,03	0,07	0,04	0,01	0,05	0,01	0,06		0,03	0,01	0,01	0,02	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		15,82	1,46	1,34	2,06	0,82	1,45	0,35	0,81	0,18	0,58	2,98	1,27	0,90	1,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ	DKV		131,77	7,93	27,81	2,39	2,03	2,46	1,12	4,15	0,76	0,73	3,70	1,59	1,94	75,17
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON		56,33	1,99	1,13	1,97	12,39	3,61	3,65	3,12	1,11	3,52	8,46	0,56	2,51	12,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		10,14	0,33	0,35	1,51	1,58	0,38	0,09	1,47	0,16	1,03	0,93	0,72	0,94	0,66
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		549,12	23,66	26,67	68,22	72,31	34,61	43,59	57,56	20,91	61,08	35,23	20,00	50,90	34,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.316,39	27,55	38,35	106,38	85,11	447,12	22,74	23,62	29,98	47,72	394,63	153,82	121,70	817,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.352,36	4,59	1,39	70,46	10,45	197,08	2,38	0,95	1,88	6,45	385,97	7,31	6,98	656,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		964,02	22,96	36,96	35,92	74,66	250,04	20,37	22,67	28,10	41,27	8,66	146,51	114,72	161,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	93	468,41	19,39	11,61	130,54	23,04	54,50	2,67	62,28	44,31	6,44	37,71	11,68	50,15	14,10

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.